

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1039 /CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất giữa niên độ năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875193 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn Website: <http://www.tabiruco.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất giữa niên độ năm 2026
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/08/2026 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất giữa niên độ năm 2026;

- CV giải trình BCTC Hợp nhất giữa niên độ năm 2026 số 1038/CSTB-TCKT ngày 13/08/2026.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-43
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-43
Phụ lục 01: Thông tin so sánh	44-46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh (nay là Sở Tài Chính) Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 25 tháng 07 năm 2025, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lâm Thanh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban	
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên	
Ông Tô Minh Tài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/01/2026
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/01/2026

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên tái bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2026 - 2031 vào ngày 29/06/2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Trương Văn Cư – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Lâm Thanh Phú – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lâm Thanh Phú

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.386.958.207.092	1.086.139.676.756
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	661.067.626.510	447.891.579.573
111	1. Tiền		191.599.302.441	182.551.442.138
112	2. Các khoản tương đương tiền		469.468.324.069	265.340.137.435
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	412.643.968.411	201.535.803.192
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		412.643.968.411	201.535.803.192
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.245.695.313	51.072.072.120
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.649.802	41.571.449.778
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.050.077.521	4.643.139.697
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.196.890.248	7.903.056.794
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.025.922.258)	(3.045.574.149)
140	IV. Hàng tồn kho	9	178.590.171.732	268.851.302.380
141	1. Hàng tồn kho		178.590.171.732	268.851.302.380
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		109.410.745.126	116.788.919.491
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	9.415.829.838	1.100.338.955
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		58.695.858.574	74.359.554.565
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	41.299.056.714	41.329.025.971
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.165.187.283.579	2.221.590.750.799
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		220.000.000	220.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	220.000.000	220.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.901.652.689.330	1.960.468.639.928
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.900.498.455.135	1.959.866.371.446
222	- Nguyên giá		3.172.863.406.799	3.184.343.022.162
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.272.364.951.664)	(1.224.476.650.716)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.154.234.195	602.268.482
228	- Nguyên giá		5.062.070.900	4.410.296.598
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.907.836.705)	(3.808.028.116)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn		7.361.393.339	5.570.478.886
237	1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn		7.361.393.339	5.570.478.886
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	162.043.934.554	179.014.656.829
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		162.043.934.554	179.014.656.829
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	56.589.449.962	53.817.167.169
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		14.632.715.848	13.860.433.055
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.306.446.741
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(1.349.712.627)	(1.349.712.627)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		2.000.000.000	-
270	VI. Tài sản dài hạn khác		37.319.816.394	22.499.807.987
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	34.922.600.547	20.848.167.245
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	2.397.215.847	1.651.640.742
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.552.145.490.671	3.307.730.427.555



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		207.206.133.093	263.532.615.323
310	I. Nợ ngắn hạn		186.145.112.445	241.522.243.453
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	22.043.996.841	27.595.132.850
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	11.322.958.153	1.281.607.812
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		175.343.504	175.343.504
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	74.084.894.982	96.739.390.426
315	5. Phải trả người lao động		37.763.936.576	80.880.734.036
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.013.868.179	13.868.835.063
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	20	181.485.555	1.478.458.209
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	13.230.954.232	8.035.649.977
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	3.200.000.000	3.200.000.000
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.127.674.423	8.267.091.576
330	II. Nợ dài hạn		21.061.020.648	22.010.371.870
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	20	11.333.333	142.055.555
338	2. Phải trả dài hạn khác	19	44.500.000	63.129.000
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	13.559.000.000	14.359.000.000
342	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.b	446.187.315	446.187.315
344	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7.000.000.000	7.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.344.939.357.578	3.044.197.812.232
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21	879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	21	49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	252.110.721.427	261.961.704.935
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	21	419.732.158.597	311.790.102.834
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	708.612.485.302	563.804.075.598
420a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		442.530.351.868	155.288.314.832
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		266.082.133.434	408.515.760.766
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	1.035.894.969.982	978.052.906.595
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.552.145.490.671	3.307.730.427.555

Nguyễn Trần Thiên Phúc
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	751.136.804.877	467.109.880.863
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		751.136.804.877	467.109.880.863
11	4. Giá vốn hàng bán	25	490.788.083.871	275.694.564.141
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		260.348.721.006	191.415.316.722
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	19.258.902.376	9.943.229.840
23	7. Chi phí tài chính	27	4.922.550.185	8.738.947.363
24	Trong đó: Chi phí đi vay		305.943.882	2.132.052.655
25	8. Chi phí bán hàng	28	16.207.100.490	11.668.401.411
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	44.392.457.920	31.125.953.688
27	10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		772.282.793	29.503.125
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		214.857.797.580	149.854.747.225
31	12. Thu nhập khác	30	163.230.880.815	191.628.247.727
32	13. Chi phí khác	31	5.196.784.175	5.765.013.221
40	14. Lợi nhuận khác		158.034.096.640	185.863.234.506
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		372.891.894.220	335.717.981.731
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	43.150.879.338	56.588.702.048
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.c	(745.575.105)	267.682.013
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>330.486.589.987</u>	<u>278.861.597.670</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		266.082.133.434	229.401.322.769
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		64.404.456.553	49.460.274.901
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3.026	2.608

Nguyễn Trần Thiên Phúc
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng

Lâm Thanh Phú
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	(Trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		372.891.894.220	335.717.981.731
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		81.412.708.315	77.423.649.086
03	- Các khoản dự phòng		-	94.554.208
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.011.990.909	1.281.563.300
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(173.270.096.741)	(176.706.844.364)
06	- Chi phí đi vay		305.943.882	2.132.052.655
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(10.268.163.496)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		284.352.440.585	229.674.793.120
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		43.318.019.201	7.249.117.496
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		90.261.130.648	(67.270.078.449)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(55.943.859.870)	(12.729.489.831)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(22.389.924.185)	(10.606.928.488)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(326.211.142)	(2.151.968.890)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.021.244.917)	(50.711.470.735)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.132.349.742)	(5.143.121.781)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		273.118.000.578	88.310.852.442
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.081.142.836)	(26.881.043.250)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		159.170.318.664	178.585.600.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(313.456.383.139)	(154.322.385.500)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		100.348.217.920	104.670.120.655
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.658.639.463	7.333.058.160
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(57.360.349.928)	109.385.350.065
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(800.000.000)	(127.328.744.516)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.522.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(800.000.000)	(127.338.266.766)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	(Trình bày lại) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		214.957.650.650	70.357.935.741
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		447.891.579.573	284.310.568.907
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.781.603.713)	9.639.141.297
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>661.067.626.510</u>	<u>364.307.645.945</u>



Nguyễn Trần Thiên Phúc
Người lập



Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng




Lâm Thanh Phú
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh (nay là Sở Tài Chính) Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 25 tháng 07 năm 2025, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 879.450.000.000 VND; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 3.662 người (tại 01/01/2026 là: 3.601 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.
- Trồng cây lâu năm khác;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2026, sản lượng bán ra của toàn Công ty tăng nhờ lượng hàng tồn trữ đầu kỳ của các công ty con đã bán trong kỳ dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 284,027 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 60,81%) so với cùng kỳ năm trước. Thêm nữa, giá bán bình quân các mặt hàng cao su trên thị trường có xu hướng duy trì ổn định và đồng thời các vườn cây của các dự án vào chu kỳ cho năng suất cao (giá thành sản xuất giảm) khiến cho lãi gộp tăng 68,933 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 36,01%) so với cùng kỳ năm trước tuy nhiên tốc độ tăng chậm hơn so với doanh thu bởi ảnh hưởng chi phí đầu vào tăng nhanh do bị tác động bởi tình hình chiến sự thế giới.

Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động thanh lý gỗ cây cao su thấp so với cùng kỳ năm trước do diện tích thanh lý giảm khiến cho thu nhập khác giảm 28,40 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 14,82%).

Tổng hòa các yếu tố nêu trên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng 37,17 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 11,07%) so với cùng kỳ năm trước.

1.5 . Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	58,97%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 42 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ của toàn Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

2.8 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.11 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.12 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08 năm

Khấu hao tài sản là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0	- Năm thứ 20	Còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.14 . Tài sản sinh học

Tài sản sinh học của Công ty là vườn cây keo lai trồng với mục đích lấy gỗ, vườn ươm cao su mục đích thu hoạch cây giống.

Toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học. Trường hợp nếu các chi phí này phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản sinh học có thời gian thu hoạch trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh thông thường được phân loại là tài sản ngắn hạn, các tài sản còn lại được phân loại là tài sản dài hạn.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi thấy có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản sinh học bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học, Công ty sẽ trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

2.15 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành còn bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.16 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.17 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí làm sở đất cho vườn cây cao su tại Vương quốc Campuchia được phân bổ trong 15 năm.
- Chi phí duy trì chứng chỉ rừng VFCS, CoC, DDS được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà chứng chỉ có hiệu lực.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.19 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.21 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.22 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí thu mua mùa, tiền thâm niên phải trả cán bộ công nhân viên, chi phí vận chuyển, xuất khẩu... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.23 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ về trồng xen canh cây ngắn ngày.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận là khoản chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm Công ty con thực hiện cổ phần hóa.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con gián tiếp từ đồng KHR sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.29 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Tại Công ty mẹ

Theo khoản 1, Điều 4 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty mẹ được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến mủ cao su và thanh lý vườn cây cao su ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác..., Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.30 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.31 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	10.295.738.187	10.117.390.457
Tiền gửi không kỳ hạn	181.303.564.254	172.434.051.681
Các khoản tương đương tiền	469.468.324.069	265.340.137.435
	661.067.626.510	447.891.579.573

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Giá trị</u> VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - Chi nhánh TP. HCM	VND	22.710.468.726
- Ngân hàng TMCP Đầu tư - Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	VND	9.133.443.718
- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	VND	4.924.167.791
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Ninh	VND	2.265.507.279
- Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Châu	VND	1.277.674.016
- Các ngân hàng khác	VND	3.438.673.147
- Ngân hàng ACLEDA Bank Plc	USD	93.934.645.788
- Ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cambodia	USD	15.434.838.363
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - CN Cambodia	USD	13.467.584.271
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	2.433.735.204
- Các ngân hàng khác	USD	1.292.257.532
- Ngân hàng ACLEDA Bank Plc	KHR	10.990.568.419
		181.303.564.254

	<u>Loại tiền</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u> năm	<u>Giá trị</u> VND
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	VND	1-3 tháng	4,75%	37.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Châu	VND	1 tháng	4,75%	58.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Ninh	VND	1 tháng	4,75%	27.000.000.000
- Các ngân hàng khác	VND	1-3 tháng	4,75%	23.230.262.869
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	USD	3 tháng	4,00%	324.238.061.200
				469.468.324.069

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	412.643.968.411	412.643.968.411	-	201.535.803.192	201.535.803.192	-
Tiền gửi có kỳ hạn	412.643.968.411	412.643.968.411	-	201.535.803.192	201.535.803.192	-
Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-
	414.643.968.411	414.643.968.411	-	201.535.803.192	201.535.803.192	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng SHB Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	5% - 7,9%	253.600.000.000
- Ngân hàng Kiên Long	VND	06 tháng	4,55% - 7,4%	54.745.962.914
- Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hiệp	VND	12 - 13 tháng	5,5% - 8%	14.000.000.000
- Các ngân hàng khác	VND	06 - 12 tháng	4,2% - 8,4%	92.298.005.497
				414.643.968.411

Thông tin về các giao dịch với các bên liên quan xem chi tiết tại Thuyết minh số 41.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND			VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tây ninh	21,60%	21,60%	14.632.715.848	21,60%	21,60%	13.860.433.055
				14.632.715.848			13.860.433.055

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 41.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	Số cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	16.162.344.000	-	26.263.809.000	19.529.499.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.050.267.464	700.554.837	(1.349.712.627)	2.050.267.464	700.554.837	(1.349.712.627)
Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277	11.593.170.277	-	11.593.170.277	11.593.170.277	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽³⁾	VRG	1.399.200.000	6.762.800.000	-	1.399.200.000	8.395.200.000	-
		41.306.446.741	35.218.869.114	(1.349.712.627)	41.306.446.741	40.218.424.114	(1.349.712.627)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của cổ phiếu Upcom ít phát sinh giao dịch trong kỳ là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến thời điểm cuối kỳ lập Báo cáo tài chính.

(3) Cổ phiếu niêm yết trên sàn Upcom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối kỳ lập Báo cáo tài chính (tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026).

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,46%	1,46%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	TP. Hải Phòng	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	28.304.755.149	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	-	28.304.755.149	-
Bên khác	24.649.802	-	13.266.694.629	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	-	-	13.244.254.827	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	24.649.802	-	22.439.802	-
	24.649.802	-	41.571.449.778	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	48.800.000	-	48.800.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	48.800.000	-	48.800.000	-
Bên khác	21.001.277.521	(3.025.922.258)	4.594.339.697	(3.045.574.149)
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.430.990.525	(2.430.990.525)	2.446.778.624	(2.446.778.624)
- Công ty TNHH Eng Heng	594.931.733	(594.931.733)	598.795.525	(598.795.525)
- Công ty TNHH Quốc tế nông nghiệp Hồng Lam	7.827.701.880	-	-	-
- Công ty TNHH HG GLORIOUS	4.706.953.754	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ thuật Công nghiệp	1.495.260.000	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Huỳnh Ngọc Lương	-	-	96.223.002	-
- Công ty Cổ phần Eco Technology 2A	77.925.000	-	77.925.000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam	75.600.000	-	75.600.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng và Thương mại Duyên Nguyễn	-	-	191.207.109	-
- Trả trước cho người bán khác	3.791.914.629	-	1.107.810.437	-
	21.050.077.521	(3.025.922.258)	4.643.139.697	(3.045.574.149)

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.764.111.500	-	2.764.111.500	-
Phải thu về bảo hiểm bắt buộc	484.177.839	-	442.183.533	-
Tạm ứng	1.326.662.553	-	451.392.604	-
Ký cược, ký quỹ	586.493.517	-	588.396.418	-
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	392.227.547	-	565.164.783	-
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	472.772.037	-	475.721.948	-
Phải thu tiền hợp tác trồng mía	-	-	2.395.878.018	-
Phải thu khác	1.170.445.255	-	220.207.990	-
	7.196.890.248	-	7.903.056.794	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	220.000.000	-	220.000.000	-
	220.000.000	-	220.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	2.764.111.500	-	2.764.111.500	-
	2.764.111.500	-	2.764.111.500	-

8 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.025.922.258	-	3.045.574.149	-
- Công ty TNHH Eng Heng	594.931.733	-	598.795.525	-
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.430.990.525	-	2.446.778.624	-
	3.025.922.258	-	3.045.574.149	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.684.770.815	-	19.231.903.846	-
Công cụ, dụng cụ	6.105.599.775	-	3.944.029.870	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.058.190.172	-	51.306.886.908	-
Sản phẩm	57.928.829.230	-	181.892.906.238	-
Hàng hoá	8.812.781.740	-	12.475.575.518	-
	178.590.171.732	-	268.851.302.380	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Vườn cây tại Việt Nam</i>	<i>154.042.224.643</i>	<i>154.042.224.643</i>	<i>167.669.594.240</i>	<i>167.669.594.240</i>
- Vườn cây 2018	-	-	16.192.315.023	16.192.315.023
- Vườn cây 2019	20.074.320.946	20.074.320.946	29.841.541.829	29.841.541.829
- Vườn cây 2020	25.250.220.138	25.250.220.138	23.914.582.253	23.914.582.253
- Vườn cây 2021	19.977.818.627	19.977.818.627	18.919.729.391	18.919.729.391
- Vườn cây 2022	10.855.454.832	10.855.454.832	10.225.969.515	10.225.969.515
- Vườn cây 2023	31.108.852.499	31.108.852.499	29.245.347.127	29.245.347.127
- Vườn cây 2024	24.311.877.459	24.311.877.459	22.375.298.046	22.375.298.046
- Vườn cây 2025	19.569.547.731	19.569.547.731	16.954.811.056	16.954.811.056
- Vườn cây 2026	2.894.132.411	2.894.132.411	-	-
<i>Các công trình, chi phí khác</i>	<i>8.001.709.911</i>	<i>8.001.709.911</i>	<i>11.345.062.589</i>	<i>11.345.062.589</i>
- Chi phí chăm sóc vườn nhân giống cao su	-	-	1.546.922.453	1.546.922.453
- Xây dựng Trụ sở Văn phòng Công ty TNHH Cao su Mê Kông	7.037.153.423	7.037.153.423	5.437.786.251	5.437.786.251
- Dự án xây dựng Văn phòng đội	-	-	2.362.980.449	2.362.980.449
- Chi phí khác	964.556.488	964.556.488	1.997.373.436	1.997.373.436
	162.043.934.554	162.043.934.554	179.014.656.829	179.014.656.829

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	684.111.593.688	162.751.062.268	74.937.330.075	2.775.768.811	2.259.767.267.320	3.184.343.022.162
- Mua trong kỳ	-	58.240.741	-	-	-	58.240.741
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.552.416.731	-	-	-	27.757.905.430	33.310.322.161
- Thanh lý, nhượng bán	(35.709.700)	(11.296.192.647)	(179.300.000)	-	(15.202.488.544)	(26.713.690.891)
- CLTG do chuyển đổi BCTC (*)	(3.620.599.729)	(595.795.118)	(284.997.168)	(1.961.481)	(13.631.133.878)	(18.134.487.374)
Số dư cuối kỳ	686.007.700.990	150.917.315.244	74.473.032.907	2.773.807.330	2.258.691.550.328	3.172.863.406.799
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	391.173.441.883	112.473.738.201	52.208.721.760	2.682.770.943	665.937.977.929	1.224.476.650.716
- Khấu hao trong kỳ	15.539.453.104	5.112.613.110	2.230.388.445	9.311.963	58.397.833.723	81.289.600.345
- Thanh lý, nhượng bán	(35.709.700)	(11.296.192.647)	(179.300.000)	-	(14.871.344.365)	(26.382.546.712)
- CLTG do chuyển đổi BCTC (*)	(1.951.159.202)	(352.566.643)	(187.153.160)	(1.433.584)	(4.526.440.096)	(7.018.752.685)
Số dư cuối kỳ	404.726.026.085	105.937.592.021	54.072.657.045	2.690.649.322	704.938.027.191	1.272.364.951.664
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	292.938.151.805	50.277.324.067	22.728.608.315	92.997.868	1.593.829.289.391	1.959.866.371.446
Tại ngày cuối kỳ	281.281.674.905	44.979.723.223	20.400.375.862	83.158.008	1.553.753.523.137	1.900.498.455.135

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 287.017.361.920 VND.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 140.609.613.762 VND.
- (*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.023.815.690	1.305.569.397	1.080.911.511	4.410.296.598
- Mua trong kỳ	-	683.302.209	-	683.302.209
- CLTG do chuyển đổi BCTC (*)	(13.058.886)	(11.494.324)	(6.974.697)	(31.527.907)
Số dư cuối kỳ	2.010.756.804	1.977.377.282	1.073.936.814	5.062.070.900
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.023.815.690	1.153.539.692	630.672.734	3.808.028.116
- Khấu hao trong kỳ	-	37.340.803	85.767.167	123.107.970
- CLTG do chuyển đổi BCTC (*)	(13.058.886)	(5.506.191)	(4.734.304)	(23.299.381)
Số dư cuối kỳ	2.010.756.804	1.185.374.304	711.705.597	3.907.836.705
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	152.029.705	450.238.777	602.268.482
Tại ngày cuối kỳ	-	792.002.978	362.231.217	1.154.234.195

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.249.641.488 VND.

(i) Thông tin chi tiết về quyền sử dụng đất như sau:

- Diện tích: 7.766,9 ha;
- Địa chỉ: Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn: đến hết năm 2057;
- Mục đích sử dụng: trồng và khai thác mủ cao su.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng cho vườn cây kinh doanh 2026	9.341.536.479	476.494.122
Chi phí mua bảo hiểm	61.157.034	48.404.762
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	4.586.497
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.136.325	570.853.574
	9.415.829.838	1.100.338.955
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.791.407.543	10.024.825.115
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	6.602.360.293	3.616.796.444
Chi phí duy trì chứng chỉ rừng VFCS, CoC, DDS	-	401.938.788
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.528.832.711	6.804.606.898
	34.922.600.547	20.848.167.245

14 . VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Nợ dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	3.200.000.000	800.000.000	800.000.000	3.200.000.000
	3.200.000.000	800.000.000	800.000.000	3.200.000.000
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	17.559.000.000	-	800.000.000	16.759.000.000
	17.559.000.000	-	800.000.000	16.759.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.200.000.000)	(800.000.000)	(800.000.000)	(3.200.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	14.359.000.000			13.559.000.000

(*) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, số vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987. Các tài sản bảo đảm này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 16.759.000.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới: 3.200.000.000 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	-	4.965.000
Viện Nghiên cứu Cao su	-	4.965.000
Bên khác	22.043.996.841	27.590.167.850
Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	393.648.094	1.015.484.338
Rima Tax and Accounting Consultant Co., Ltd	3.460.377.974	-
Công ty TNHH Piseth Lykung	3.078.683.408	2.865.733.198
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.399.312.446	2.391.565.038
Công ty TNHH Tư vấn - Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Tân Khải Hoàn	467.276.778	465.767.940
Nha Rong Envi-Tech Cambodia Co., Ltd	72.458.785	1.867.002.887
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rộng	527.040.244	527.040.244
Ann Construction Co., Ltd	256.203.561	255.376.273
HG Glorious Co., Ltd	-	2.216.331.200
VIHO II Construction Co., Ltd	-	2.618.813.797
Phải trả nhà cung cấp khác	11.388.995.551	13.367.052.935
	22.043.996.841	27.595.132.850

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	-	213.248.192
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	-	213.248.192
Bên khác	11.322.958.153	1.068.359.620
OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	7.970.447.062	-
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Hiệp Thành	674.386.571	-
Công ty TNHH Thương mại Cao su SAVIE	951.300.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Trí Lê Văn	-	399.735.000
Công ty TNHH Hóa Nhựa Đông Dương	-	564.133.080
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.726.824.520	104.491.540
	11.322.958.153	1.281.607.812

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	482.354.612	5.391.989.653	5.099.299.484	-	-	775.044.781
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1.144.913.211	14.042.916.717	14.374.003.758	(1.726.216)	-	812.099.954
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	34.218.601.015	46.678.857.281	43.842.922.335	50.021.244.917	(22.940.620)	35.996.926.270	42.255.919.334
Thuế Thu nhập cá nhân	1.282.084.543	-	3.553.810.931	4.226.276.863	-	1.954.550.475	-
Thuế Tài nguyên	-	8.453.107	31.542.019	39.995.126	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	5.828.340.413	-	13.649.284.936	11.168.524.492	-	3.347.579.969	-
Các loại thuế khác	-	48.418.701.148	508.661.211	18.594.126.670	(94.293.644)	-	30.238.942.045
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.111.067	18.465.680	21.671.166	(16.713)	-	2.888.868
	41.329.025.971	96.739.390.426	81.039.593.482	103.545.142.476	(118.977.193)	41.299.056.714	74.084.894.982

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	6.219.367.388	3.734.303.449
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	-	121.234.575
- Chi phí bồi dưỡng độc hại và tiền ăn giữa ca	-	309.212.000
- Tiền điện trích trước	-	126.666.061
- Chi phí tiền thâm niên phải trả cán bộ công nhân viên - người lao động	2.604.672.861	5.903.931.607
- Chi phí chăm sóc vườn cây kinh doanh công ty	1.567.443.650	2.660.827.373
- Chi phí phải trả khác	622.384.280	1.012.659.998
	11.013.868.179	13.868.835.063

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.308.270.148	2.725.566.335
+ Công ty Cổ phần Eastwood Energy (i)	4.162.500.000	-
+ Công ty TNHH Chế biến Gỗ Diêu Hiền (i)	2.376.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	390.000.000	1.472.700.000
+ Các đối tượng khác	2.379.770.148	1.252.866.335
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	211.568.784	163.112.784
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	281.897.227	521.365.717
- Phải trả tiền bảo hành công trình	1.405.412.662	3.214.038.341
- Phải trả lãi vay	-	20.267.260
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.023.805.411	1.391.299.540
	13.230.954.232	8.035.649.977
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	44.500.000	63.129.000
	44.500.000	63.129.000

(i) Thu tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh lý cây cao su. Công ty sẽ hoàn trả lại cho khách hàng sau khi hoàn thành bàn giao mặt bằng, diện tích cây cao su thanh lý.

20 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về trồng xen canh cây ngắn ngày	181.485.555	1.478.458.209
	181.485.555	1.478.458.209
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về trồng xen canh cây ngắn ngày	11.333.333	142.055.555
	11.333.333	142.055.555

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (1)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (2)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	212.348.633.479	246.114.300.130	421.426.878.501	1.808.478.834.380
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	229.401.322.769	229.401.322.769
Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ trước tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(175.890.000.000)	(175.890.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	65.675.802.704	(65.675.802.704)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(10.612.000.000)	(10.612.000.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(193.000.000)	(193.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ trước tại công ty con	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	(45.407.005)	(45.407.005)
CLTG do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	40.555.266.962	-	-	40.555.266.962
Số dư cuối kỳ trước	879.450.000.000	49.139.022.270	252.903.900.441	311.790.102.834	398.411.991.561	1.891.695.017.106
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	261.961.704.935	311.790.102.834	563.804.075.598	2.066.144.905.637
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	266.082.133.434	266.082.133.434
Trích Quỹ đầu tư phát triển ⁽³⁾	-	-	-	107.942.055.763	(107.942.055.763)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty mẹ ⁽³⁾	-	-	-	-	(12.810.000.000)	(12.810.000.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý tại Công ty mẹ ⁽³⁾	-	-	-	-	(277.000.000)	(277.000.000)
Trích nộp thuế TNDN năm trước	-	-	-	-	(408.098.701)	(408.098.701)
Tặng khác	-	-	-	-	163.430.734	163.430.734
CLTG do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	(9.850.983.508)	-	-	(9.850.983.508)
Số dư cuối kỳ này	879.450.000.000	49.139.022.270	252.110.721.427	419.732.158.597	708.612.485.302	2.309.044.387.596

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom) từ đồng KHR sang VND.

(3) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 186/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 29/06/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế tại Công ty mẹ	100,00%	270.535.555.763
Trích Quỹ đầu tư phát triển	39,90%	107.942.055.763
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,74%	12.810.000.000
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,10%	277.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 17% vốn điều lệ) (i)	55,26%	149.506.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	-

(i) Tại ngày 30/06/2026, Công ty chưa hoàn thành các thủ tục chốt quyền nhận cổ tức với Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
Vốn góp của các đối tượng khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	209.773.260.492

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	87.945.000	87.945.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.945.000	87.945.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22 . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	Các khoản điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	588.368.240.000	64.404.456.553	383.122.273.429	1.035.894.969.982
	588.368.240.000	64.404.456.553	383.122.273.429	1.035.894.969.982

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm theo thông báo của nhà nước như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²).
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2010 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 7.766,9 ha.

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	10.122.557,18	10.754.676,26
- Đồng Rúp Nga (RUB)	-	85,84
- Đồng Riel (KHR)	2.011.129.414	400.299.165

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	1.065.745.200
- Hải quan Campuchia	1.377.961.830	1.377.961.830
	3.361.371.224	3.361.371.224

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm mủ cao su	740.108.653.956	447.686.324.484
Doanh thu bán hàng hóa mủ cao su	10.826.056.425	19.120.985.487
Doanh thu khác	202.094.496	302.570.892
	751.136.804.877	467.109.880.863
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	7.792.872.115	3.245.760.000

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn sản phẩm mủ cao su	485.109.677.798	263.342.881.183
Giá vốn hàng hóa mủ cao su	5.530.411.431	12.170.487.055
Giá vốn khác	147.994.642	181.195.903
	490.788.083.871	275.694.564.141
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	427.108.275	1.603.366.700

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.658.639.463	5.728.260.075
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(159.436.982)
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.593.047.203	4.374.233.742
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.215.710	173.005
	19.258.902.376	9.943.229.840

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	305.943.882	2.132.052.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.597.269.982	5.325.093.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.019.206.619	1.281.736.305
Chi phí tài chính khác	129.702	64.465
	4.922.550.185	8.738.947.363

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.271.123	95.461.615
Chi phí nhân công	85.841.193	226.420.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.052.491.826	8.608.715.779
Chi phí khác bằng tiền	7.054.496.348	2.737.803.422
	16.207.100.490	11.668.401.411

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.109.894.670	1.495.809.805
Chi phí nhân công	19.505.129.851	17.595.072.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.678.856.551	1.838.015.392
Chi phí dự phòng	-	94.554.208
Thuế, phí, lệ phí	841.075.428	321.084.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.451.544.151	2.805.647.009
Chi phí khác bằng tiền	6.805.957.269	6.975.770.298
	44.392.457.920	31.125.953.688
	5.656.000	17.101.000

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

30 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	158.071.304.116	171.108.518.146
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	767.870.369	-
Tiền phạt thu được	-	3.913.758.810
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ cao su	1.133.446.199	3.565.917.224
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	543.926.982	745.200.000
Thu nhập từ hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	1.617.989.442	1.461.772.483
Thu nhập thanh lý nguyên liệu hạt pet	254.041.667	-
Thu nhập thanh lý vườn cây keo lai	222.600.000	-
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý của các hộ nhận giao khoán	-	269.244.460
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	29.652.775	41.111.112
Tiền hỗ trợ sản xuất kinh doanh và chuyển đổi nghề nghiệp	265.470.146	-
Thu nhập từ Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	-	208.515.867
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ và phế liệu	-	7.336.834
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại	20.680.000	11.334.293
Thu nhập từ chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sang phục vụ sản xuất, kinh doanh	-	10.268.163.496
Thu nhập khác	303.899.119	27.375.002
	163.230.880.815	191.628.247.727
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	-	110.033.000.000

(*) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý 422,081 ha cao su với tổng giá trị là 159.365.600.000 VND. Vườn cây cao su thanh lý đã khấu hao hết có nguyên giá 15.202.488.544 VND, chi phí thanh lý là 1.756.203.884 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 159.827.508.000 VND.

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	2.571.318.444	3.432.522.626
Đóng góp vào Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	-	266.354.587
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	-	3.500.000
Chi phí hợp tác trồng mía	421.941.481	490.185.944
Chi phí hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	428.597.844	505.111.141
Chi phí của vườn cây nhượng quyền khai thác	660.607.339	729.004.246
Chi phí hạt nhựa thanh lý	313.440.786	-
Chi phí thuê đất diện tích khác	172.696.600	-
Chi phí thuê đất diện tích giao khoán	198.406.473	-
Chi phí thanh lý vườn cây keo lai	32.654.859	-
Chi phí thuê đất tương ứng với diện tích bị tranh chấp, lấn chiếm	289.387.000	243.441.360
Chi phí khác	107.733.349	94.893.317
	5.196.784.175	5.765.013.221

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.113.792.381	37.781.865.604
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	42.037.086.957	18.806.836.444
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.150.879.338	56.588.702.048
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	692.042.997	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	12.460.256.266	45.532.075.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(50.021.244.917)	(50.711.470.735)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(22.940.620)	645.232.035
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.258.993.064	52.054.538.512

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.397.215.847	1.651.640.742
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.397.215.847	1.651.640.742

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	446.187.315	446.187.315
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	446.187.315	446.187.315

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.814.304.460
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(745.575.105)	(1.546.622.447)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(745.575.105)	267.682.013

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	266.082.133.434	229.401.322.769
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	266.082.133.434	229.401.322.769
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.945.000	87.945.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.026	2.608

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.033.809.530	47.232.058.881
Chi phí nhân công	166.092.537.113	168.848.017.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.362.175.037	77.373.115.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.309.097.457	26.300.365.800
Chi phí khác bằng tiền	35.846.837.969	27.072.361.886
	447.644.457.106	346.825.919.769

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư dài hạn	-	-	35.218.869.114	35.218.869.114
	-	-	35.218.869.114	35.218.869.114
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư dài hạn	-	-	40.218.424.114	40.218.424.114
	-	-	40.218.424.114	40.218.424.114

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	650.771.888.323	-	-	650.771.888.323
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.221.540.050	220.000.000	-	7.441.540.050
Các khoản cho vay	412.643.968.411	2.000.000.000	-	414.643.968.411
	1.070.637.396.784	2.220.000.000	-	1.072.857.396.784
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	437.774.189.116	-	-	437.774.189.116
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.474.506.572	220.000.000	-	49.694.506.572
Các khoản cho vay	201.535.803.192	-	-	201.535.803.192
	688.784.498.880	220.000.000	-	689.004.498.880

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	3.200.000.000	13.559.000.000	-	16.759.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	35.450.294.577	-	-	35.450.294.577
Chi phí phải trả	11.013.868.179	-	-	11.013.868.179
	49.664.162.756	13.559.000.000	-	63.223.162.756
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	3.200.000.000	14.359.000.000	-	17.559.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	35.806.126.331	-	-	35.806.126.331
Chi phí phải trả	13.868.835.063	-	-	13.868.835.063
	52.874.961.394	14.359.000.000	-	67.233.961.394

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	800.000.000	127.328.744.516

38 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 18/06/2026 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành văn bản số 5557/UBCK-GSĐC ngày 18/06/2026 từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) thông báo về việc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên không đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng. Theo quy định hiện hành, Công ty sẽ tiếp tục theo dõi việc đáp ứng các điều kiện này trong thời hạn 01 năm kể từ ngày 29/05/2026. Trong khoảng thời gian đó, Công ty vẫn có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định và nghĩa vụ công bố thông tin của một công ty đại chúng.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 212/NQ-HĐQTCTB ngày 16/07/2026, Công ty thống nhất thanh toán cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện 17%/mệnh giá (01 cổ phiếu nhận được 1.700 VND); ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách là 07/08/2026; ngày thanh toán cổ tức là 28/08/2026.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	619.391.480.352	276.509.672.726	(144.764.348.201)	751.136.804.877
Tài sản bộ phận	3.483.747.409.076	877.898.636.615	(809.500.555.020)	3.552.145.490.671
Tổng chi phí mua TSCĐ	14.935.766.099	2.145.376.737	-	17.081.142.836

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.792.872.115	3.245.760.000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	2.030.935.165	3.245.760.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	5.761.936.950	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		427.108.275	1.603.366.700
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	315.108.275	1.603.366.700
Công ty TNHH Một Thành Viên Cao su Lộc	Cùng Công ty mẹ	112.000.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.656.000	17.101.000
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	5.656.000	17.101.000
Thu nhập từ thanh lý cao su và tài sản cố định		-	110.033.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	110.033.000.000
Cho vay		9.000.000.000	6.000.000.000
Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hiệp	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	9.000.000.000	6.000.000.000
Thu hồi cho vay		4.000.000.000	6.000.000.000
Quỹ tín dụng nhân dân Tân Hiệp	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	4.000.000.000	6.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		2.871.919.588	1.888.217.641
- Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch HĐQT	512.195.816	398.599.296
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	497.541.367	155.991.179
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập	44.215.000	46.317.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	426.283.826	316.603.576
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	468.190.717	334.616.438
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	444.448.360	294.374.909
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	20.180.000	25.904.000
- Ông Tô Minh Tài	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm 20/01/2026)	10.493.636	-
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm 20/01/2026)	11.880.000	23.376.000
- Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	436.490.866	292.435.243

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

42 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01 đính kèm.


Nguyễn Trần Thiên Phúc
Người lập


Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng


Lâm Thanh Phú
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026



Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			a/ Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất			
100	TÀI SẢN		100	TÀI SẢN		
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		110	Tiền và các khoản tương đương tiền		
112	Các khoản tương đương tiền	265.184.021.000	112	Các khoản tương đương tiền	265.340.137.435	Đổi tên, trình bày lại
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	199.866.801.433	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	201.535.803.192	Đổi tên, trình bày lại
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		130	Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	Phải thu ngắn hạn khác	9.572.058.553	135	Phải thu ngắn hạn khác	7.903.056.794	Trình bày lại, đổi mã số
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.045.574.149)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.045.574.149)	Đổi mã số
140	Hàng tồn kho		140	Hàng tồn kho		
141	Hàng tồn kho	274.421.781.266	141	Hàng tồn kho	268.851.302.380	Trình bày lại
150	Tài sản ngắn hạn khác		160	Tài sản ngắn hạn khác		
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.100.338.955	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.100.338.955	Đổi tên, đổi mã số
152	Thuế GTGT được khấu trừ	74.359.554.565	162	Thuế GTGT được khấu trừ	74.359.554.565	Đổi mã số
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	41.329.025.971	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	41.329.025.971	Đổi mã số
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		200	TÀI SẢN DÀI HẠN		
210	Các khoản phải thu dài hạn		210	Các khoản phải thu dài hạn		
216	Phải thu dài hạn khác	220.000.000	215	Phải thu dài hạn khác	220.000.000	Đổi mã số
			230	Tài sản sinh học dài hạn		
			237	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	5.570.478.886	Trình bày lại

PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026		Thay đổi		
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số		Khoản mục	Số tiền
		VND			VND	
240	Tài sản dở dang dài hạn		250	Tài sản dở dang dài hạn		
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	179.014.656.829	252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	179.014.656.829	Đổi mã số
250	Đầu tư tài chính dài hạn		260	Đầu tư tài chính dài hạn		
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.860.433.055	262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.860.433.055	Đổi mã số
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	41.306.446.741	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	41.306.446.741	Đổi mã số
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.349.712.627)	264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(1.349.712.627)	Đổi tên, đổi mã số
260	Tài sản dài hạn khác		270	Tài sản dài hạn khác		
261	Chi phí trả trước dài hạn	20.848.167.245	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	20.848.167.245	Đổi tên, đổi mã số
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.651.640.742	272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.651.640.742	Đổi mã số
310	Nợ ngắn hạn		310	Nợ ngắn hạn		
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	96.739.390.426	313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	175.343.504	Trình bày lại
314	Phải trả người lao động	80.880.734.036	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	96.739.390.426	Đổi tên, đổi mã số
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13.868.835.063	315	Phải trả người lao động	80.880.734.036	Đổi mã số
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.478.458.209	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	13.868.835.063	Đổi mã số
319	Phải trả ngắn hạn khác	8.210.993.481	319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	1.478.458.209	Đổi tên, đổi mã số
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.200.000.000	320	Phải trả ngắn hạn khác	8.035.649.977	Đổi mã số, trình bày lại
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	8.267.091.576	321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.200.000.000	Đổi mã số
			323	Quỹ khen thưởng phúc lợi	8.267.091.576	Đổi mã số
330	Nợ dài hạn		330	Nợ dài hạn		
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	142.055.555	337	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	142.055.555	Đổi tên, đổi mã số
337	Phải trả dài hạn khác	63.129.000	338	Phải trả dài hạn khác	63.129.000	Đổi mã số
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.359.000.000	339	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.359.000.000	Đổi mã số
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	446.187.315	342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	446.187.315	Đổi mã số
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	7.000.000.000	344	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	7.000.000.000	Đổi mã số



PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	563.804.075.598	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	563.804.075.598	Đổi mã số
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	155.288.314.832	420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	155.288.314.832	Đổi mã số
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	408.515.760.766	420b	LNST chưa phân phối kỳ này	408.515.760.766	Đổi mã số
Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
21	Doanh thu hoạt động tài chính	9.943.229.840	22	Doanh thu hoạt động tài chính	9.943.229.840	Đổi mã số
22	Chi phí tài chính	8.738.947.363	23	Chi phí tài chính	8.738.947.363	Đổi mã số
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	2.132.052.655	24	Trong đó: Chi phí đi vay	2.132.052.655	Đổi mã số, đổi tên
24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	29.503.125	27	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	29.503.125	Đổi mã số
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ gián tiếp hợp nhất			c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ gián tiếp hợp nhất			
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(176.706.844.364)	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(176.706.844.364)	Đổi tên
06	Chi phí lãi vay	2.132.052.655	06	Chi phí đi vay	2.132.052.655	Đổi tên
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(10.606.928.488)	12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(10.606.928.488)	Đổi tên
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.151.968.890)	14	Chi phí đi vay đã trả	(2.151.968.890)	Đổi tên

